TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 02 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đặng Tuyết B, sinh năm 1998, (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn G, sinh năm 1994, (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lư Thị X, sinh năm 1982 (có mặt)

2. Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1980 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã B, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1974 (có mặt)

4. Ông Lê Minh C, sinh năm 1978 (có mặt)

5. Ông Nguyễn V, sinh năm 1977, (vắng mặt)

6. Bà Trần Thị H, sinh năm 1974, (vắng mặt)

7. Anh Trương Văn K (vắng mặt)

8. Chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1991, (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Văn G.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Đặng Tuyết B và lời khai của chị B, anh Lê Văn G trong quá trình tố tụng thể hiện:

Về hôn nhân: Chị B và anh G thống nhất xác định, anh chị chung sống với nhau từ năm 2016, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã được gia đình hai bên động viên, hàn gắn nhưng cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, nên chị xin được ly hôn và anh G cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B.

Về con chung: Chị B và anh G thống nhất xác định có một con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26/02/2017, hiện tại cháu V đang sống với anh G. Trong thời gian không sống chung chị B là người trực tiếp chăm sóc cháu V, sau đó anh G qua nhà cha mẹ chị thăm cháu V và tự ý đưa cháu V về nhà cha mẹ anh G, chị B có đến thăm con nhưng bị anh G và gia đình anh G ngăn cản, nên chị B không đến thăm con được. Khi ly hôn chị B và anh G đều có yêu cầu được nuôi cháu V, chị B yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, còn anh G không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị B và anh G thống nhất xác định, tài sản chung là 08 chỉ 05 phân vàng 24k do cha mẹ cho trong ngày cưới, trong thời gian chung sống vợ chồng có nhờ cha mẹ ruột của chị B là ông Đ và bà X chơi dùm 01 phần hụi, vợ chồng mua sắm được 01 chiếc vỏ bê ca máy Honda chạy vỏ giá trị còn lại hiện tại là 2.000.000đ, 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, kiểu dáng Exciter màu trắng-đen-đỏ, biển kiểm soát 94E1-280.28, giá trị chiếc xe hiện tại là 25.000.000 đồng.

Chị B xác định, sau khi hốt phần hụi và bán 08 chỉ 05 phân vàng 24k, vợ chồng mua chiếc xe nêu trên, còn anh G xác định tiền mua xe là do hốt hụi được 20.000.000đ và cha mẹ anh cho thêm 9.000.000đ là đủ mua xe, vợ chồng chỉ bán 03 chỉ 05 phân để chi tiêu trong gia đình, còn lại 05 vàng 24k cho cha mẹ vợ là ông Đ, bà X mượn, khi cho mượn không có làm biên nhân, giấy tờ, vợ chồng không dùng tiền bán vàng để mua xe như chị B trình bày.

Ngoài ra, anh G xác định tài sản chung vợ chồng còn có 05 chỉ vàng 18k hiện chị B đang quản lý, khi ly hôn anh yêu cầu được chia 05 chỉ vàng 18k này. Chị B xác định 05 chỉ vàng 18k chị được cha mẹ chị cho trước khi anh G cưới chị,

nhưng trong thời gian sống chị cũng đã bán 05 chỉ vàng này để chi tiêu trong gia đình hiện nay không còn nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh G.

Hiện nay chị B đang quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô, còn anh G quản lý, sử dụng vỏ máy. Khi ly hôn chị B yêu cầu chia đôi tài sản chung, nhưng xin nhận giá trị tài sản, đồng ý giao tài sản là xe, vỏ và máy cho anh G. Ngoài các tài sản nêu trên, chị B và anh G không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung:

Chị B xác định chị và anh G có nợ tiền tiệm ông Nguyễn V, bà Trần Thị H tổng số tiền 2.322.000đ và nợ tiền tôm giống anh Trương Văn K, chị Huỳnh Thị T tổng số tiền 5.500.000đ và anh chị đồng ý cùng có nghĩa vụ trả các nợ này.

Anh G xác định, trong thời gian chung sống ngoài hai khoản nợ trên, vợ chồng anh còn nợ của cha mẹ anh là ông C và bà P số tiền mượn 7.200.000đ và nợ tiền mua phân bón và thuốc 7.750.000đ. Khi ly hôn anh yêu cầu chị B cùng có trách nhiệm trả khoản nợ của ông C, bà P, yêu cầu ông Đ, bà X trả 05 chỉ vàng 24k để vợ chồng chia.

Chị B xác định vợ chồng không nợ ông C, bà P số tiền mượn 7.200.000đ và tiền mua phân bón và thuốc 7.750.000đ, nên chị không đồng ý trả, vợ chồng không có cho ông Đ, bà X mượn 05 chỉ vàng 24k mà số vàng này đã bán để mua xe mô tô hết, nên chị không có yêu cầu ông Đ, bà X trả 05 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V và bà Trần Thị H thống nhất trình bày: Chị B và anh G có nợ tiền mua đồ tạp hóa của bà H và ông V số tiền 2.322.000đ. Bà H yêu cầu chị B và anh G trả số tiền còn nợ là 2.322.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P và ông Lê Minh C xác định, trong thời gian chung sống anh G và chị B có mượn của ông bà số tiền 7.200.000đ và tiền phân bón thuốc là 7.750.000đ. Ông C và bà P yêu cầu G và chị B cùng có trách nhiệm giao trả hai khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị T và anh Trương Văn K xác định, chị B và anh G có mua tôm giống còn nợ vợ chồng chị số tiền 5.500.000đ. Nay anh chị yêu cầu anh G và chị B cùng có trách nhiệm giao trả số tiền này cho anh chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh Đ và bà Lư Thị X trình bày: Trong thời gian chị B chưa có chồng thì ông Đ và bà X có mua cho chị B 05 chỉ vàng 18k để chị B đeo, khi có chồng thì chị B cũng mang theo số vàng này, đây là tài sản riêng của chị B, ông Đ và bà X không có ý kiến gì.

Về nợ: Ông Đ và bà X xác định vợ chồng ông bà không có vay nợ 05 chỉ vàng 24k của chị B và anh G, không đồng ý yêu cầu của anh G.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 107, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Tuyết B đối với anh Lê Văn G. Chị Đặng Tuyết B được ly hôn với anh Lê Văn G.

2. Về con: Giao cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26/02/2017 cho chị Đặng Tuyết B trực tiếp nuôi. Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai có quyền cản trở.

Buộc anh Lê Văn G có trách nhiệm giao cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26/02/2017 cho chị Đặng Tuyết B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Văn G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2017, theo phương thức định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng 745.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 21/11/2019 đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của anh G. Chia cho anh G và chị B mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là chiếc xe Exciter màu trắng đen đỏ biển kiểm soát 94E1-280.28 trị giá 25.000.000đ; một vỏ bê ca và một máy Honda giá trị hiện tại là 2.000.000đ.

Giao cho anh G được hưởng hiện vật là chiếc xe Exciter màu trắng đỏ đen biển kiểm soát 94E1-280.28 trị giá 25.000.000 đồng; một vỏ bê ca và một máy Honda giá trị hiện tại là 2.000.000đ. Buộc anh G có nghĩa vụ hoàn lại cho chị B số tiền 13.500.000đ.

Chị B đang quản lý chiếc xe Exciter màu trắng đỏ đen biển kiểm soát 94E1-280.28 nên buộc chị B giao chiếc xe này cho anh G, anh G đang quản lý chiếc vỏ bê ca và máy Honda nên được tiếp tục quản lý và sở hữu.

3.2 Không chấp nhận yêu cầu chia đôi 05 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k của anh G đối với chị B.

4. Về nợ:

Không chấp nhận yêu cầu đòi 05 chỉ vàng 24k của anh Lê Văn G đối với ông Đặng Minh Đ và bà Lư Thị X.

Buộc anh Lê Văn G có nghĩa vụ trả cho ông Lê Minh C và bà Phạm Thị P số tiền 14.950.000đ.

Buộc chị Đặng Tuyết B và anh Lê Văn G mỗi người có nghĩa vụ trả ông Nguyễn V và bà Trần Thị H số tiền 1.161.000đ.

Buộc chị Đặng Tuyết B và anh Lê Văn G mỗi người có nghĩa vụ trả anh Trương Văn K và chị Huỳnh Thị T 2.750.000đ.

5. Về án phí:

Buộc chị B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; Án phí đối với tài sản được hưởng là 479.000đ và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 300.000đ. Tổng số tiền án phí chị B phải chịu là 1.079.000đ, chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004335 ngày 28/8/2019 và 675.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004374 ngày 16/9/2019. Chuyển thu án phí số tiền 975.000đ, chị B còn phải nộp thêm số tiền 104.000đ.

Buộc anh G phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ; án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 943.000đ và án phí đối với việc tranh chấp 05 chỉ vàng 24k không được chấp nhận là 1.019.500đ. Tổng số tiền án phí anh G phải chịu là 2.262.500đ. Anh G đã nộp tạm ứng án phí số tiền 450.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004393 ngày 26 tháng 9 năm 2019 được chuyển thu án phí 450.000đ, anh G còn phải nộp thêm số tiền 1.812.500đ.

Bà H được nhận lại số tiền 300.000đ mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004398 ngày 02/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, bị đơn anh Lê Văn G kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26/02/2017, không yêu cầu cấp dưỡng và yêu cầu chia đôi nợ chung của ông C, bà P.

Ngày 19/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa về án phí và tuyên bổ sung chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên kháng nghị. Bị đơn anh Lê Văn G vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm xử giao cháu V cho chị B trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Đối với khoản nợ của ông C, bà P chị B không thừa nhận, anh G không chứng minh được chị B có cùng anh mượn nợ và mua thiếu phân bón, nên cấp sơ thẩm buộc anh G trả nợ cho ông C, bà P là có căn cứ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn

bộ yêu cầu kháng cáo của anh G. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P về quan hệ hôn nhân, anh chị không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Văn G về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 21/11/2019, cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26/02/2017, chỉ mới 33 tháng 25 ngày tuổi. Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con; 3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*".

Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị B và anh G không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con, nên Tòa án quyết định. Tuy nhiên, việc giao con cho chị B hay anh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con.

Xét thấy, Cháu V là con gái và chưa được 36 tháng tuổi, nên cần được sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn; căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc giao cháu Lê Thị Thảo V cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn G về phần này.

[3] Trong thời gian chị B trực tiếp nuôi cháu Thảo V, anh G có căn cứ cho rằng chị B không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh G có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp anh Lê Văn G lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

[4] Xét kháng cáo của anh G về việc chia nợ chung với chị B. Hội đồng xét thấy: ông C và bà P xác định, trong thời gian chung sống anh G và chị B có mượn của ông số tiền 7.200.000đ và nợ tiền mua phân bón, thuốc nuôi tôm số tiền 7.750.000đ, tổng cộng số tiền nợ là 14.950.000đ. Anh G xác định số tiền anh mượn nhiều lần trong thời gian anh và chị B còn chung sống với nhau từ năm 2017, mục đích mượn tiền là để trả tiền cân cua, tại phiên tòa phúc thẩm chị B xác định trong thời gian sống chung anh G có đi cân cua để bán kiếm lời, số tiền để làm vốn cân cua là từ tiền bán 05 chỉ vàng 18k của chị và cha mẹ chị hỗ trợ 5.000.000đ. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông C cung cấp người làm chứng là anh Huỳnh Minh Ph và anh Đinh Thu Th. Tại các biên bản lấy lời khai ông Ph và ông Th xác định: Ông Ph là người trực tiếp đưa số tiền 7.200.000đ cho anh G, số tiền trên là ông C mượn của ông Ph để cho anh G mượn lại để anh G trả tiền mua cua của người khác, lời khai của người làm chứng phù hợp với lời khai của chị B, anh G có cân cua bán lại kiếm lời phục vụ cho các nhu cầu cần thiết của vợ chồng. Do đó, có căn cứ xác định trên thực tế có sự việc anh G mượn số tiền trên của ông C, nên có căn cứ để buộc anh G và chị B cùng có trách nhiệm giao trả khoản nợ này. Đối với số tiền nợ phân thuốc của ông C và bà P 7.750.000đ, chị B không thừa nhận. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2019, cũng như tại phiên tòa hôm nay chị B xác định việc vợ chồng có mua phân thuốc của ông C, nhưng mỗi lần mua hàng anh G lấy tiền chung của vợ chồng trả chứ không có việc mua thiếu. Như vậy, chị B biết anh G lấy tiền sử dụng vào chi tiêu trong gia đình để mua phân bón phục vụ cho việc nuôi tôm, chị không trực tiếp giao dịch mua phân bón, nhưng biết anh G có mua phân bón của ông C, bà P, căn cứ sổ mua hàng còn nợ do bà P cung cấp, phù hợp với sự thừa nhận của anh G, nên có căn cứ để xác định khoản nợ và khoản nợ này được anh G sử dụng chung cho gia đình và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên có căn cứ để buộc anh G, chị B cùng có trách nhiệm giao trả, nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc một mình anh G trả khoản nợ này mà không buộc chị B cùng có trách nhiệm trả nợ là chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, chưa đảm bảo quyền lợi của anh G, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh G, buộc chị B cùng có trách nhiệm với anh G trả nợ các khoản nợ cho ông C và bà P.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về án phí: Theo quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định "*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24*

của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia"; "*Trường hợp vợ chồng yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà Tòa án chấp nhận yêu cầu của vợ, chồng, thì người có nghĩa vụ về tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phân tài sản mà họ phải thực hiện; nếu họ không thỏa thuận chia được với nhau mà gộp vào tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì mỗi người phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*", theo đó anh G và chị B chỉ phải chịu án phí trên số tiền được chia 13.500.000đ sau khi trừ nghĩa vụ đối với người thứ ba số tiền 11.386.000đ, anh G không phải chịu án phí đối với yêu cầu ông Đ, bà X trả 05 chỉ vàng 24k. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa phần này của án sơ thẩm.

[6] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc tuyên án thiếu sót trong phần quyết định không tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm có tuyên buộc chị B, anh G cùng có trách nhiệm giao trả số nợ cho bà Trần Thị H, nhưng không tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H là thiếu sót. Tuy nhiên, việc thiếu sót này của cấp sơ thẩm chỉ là cách tuyên án, không xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Do đó, cấp phúc thẩm bổ sung phần này thiếu sót này của cấp sơ thẩm và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh G, Hội đồng xét xử xét thấy, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên đối với anh kháng cáo của anh G về phần nuôi con, còn kháng cáo của anh G về phần nợ của bà P, ông C, như đã phân tích thì không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm anh Lê Văn G không phải chịu theo quy định pháp luật.

[9] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 84, 85, 86 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn G và toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Tuyết B đối với anh Lê Văn G. Xử cho chị Đặng Tuyết B, sinh năm 1998 được ly hôn với anh Lê Văn G, sinh năm 1994.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2017 cho chị Đặng Tuyết B trực tiếp trông trom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Buộc anh Lê Văn G có trách nhiệm giao cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2017 cho chị Đặng Tuyết B.

- Anh Lê Văn G có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Thị Thảo V mà không ai được quyền cản trở.

- Trường hợp anh Lê Văn G lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Đặng Tuyết B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

- Anh Lê Văn G có quyền thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Văn G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Thảo V, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2017, theo phương thức định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng là 745.000đ/tháng (Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 21 tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Lê Thị Thảo V tròn 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

4.1 Chia cho anh Lê Văn G và chị Đặng Tuyết B mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, kiểu dáng Exciter màu

trắng-đen-đỏ biển kiểm soát 94E1-280.28; một vỏ bê ca và một máy chạy vỏ nhãn hiệu Honda.

Giao cho anh Lê Văn G được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, kiểu dáng Exciter màu trắng-đỏ-đen biểm kiểm soát 94E1-280.28; một vỏ bê ca và một máy chạy vỏ nhãn hiệu Honda.

Buộc anh Lê Văn G có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Đặng Tuyết B số tiền được chia 13.500.000đ, (mười ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc chị Đặng Tuyết B có trách nhiệm giao chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, kiểu dáng Exciter màu trắng-đỏ-đen biển kiểm soát 94E1-280.28 cho anh Lê Văn G.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn G đòi chia 05 chỉ vàng 18k với chị Đặng Tuyết B.

5. Về nợ:

5.1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn G đòi ông Đặng Minh Đ và bà Lư Thị X giao trả 05 chỉ vàng 24k.

5.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh C và bà Phạm Thị P, buộc anh Lê Văn G và chị Đăng Tuyết B mỗi người có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Minh C và bà Phạm Thị P số tiền 7.475.000đ, (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

5.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H, buộc anh Lê Văn G và chị Đặng Tuyết B mỗi người có nghĩa vụ trả ông Nguyễn V và bà Trần Thị H số tiền 1.161.000đ, (Một triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng).

5.4. Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị T, buộc chị Đặng Tuyết B và anh Lê Văn G mỗi người có nghĩa vụ trả anh Trương Văn K và chị Huỳnh Thị T số tiền 2.750.000đ, (hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

6. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, án phí cấp dưỡng nuôi con, và án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Buộc chị Đặng Tuyết B phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia và 569.300đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí chị B phải chịu là 1.169.300đ, chị

Đặng Tuyết B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004335 ngày 28/8/2019 và 675.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004374 ngày 16/9/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, chị Đặng Tuyết B còn phải nộp thêm số tiền 194.300đ, (Một trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm đồng).

7.2. Buộc anh Lê Văn G phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; 300.000đ án phí đối với phần tài sản được chia và 569.300đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí anh Lê Văn G phải chịu là 1.169.300đ. Anh Lê Văn G đã nộp tạm ứng án phí số tiền 450.000đ, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004393 ngày 26/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, anh Lê Văn G còn phải nộp thêm số tiền 719.300đ, (Bảy trăm mười chín ngàn ba trăm đồng).

7.3. Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà Trần Thị H đã nộp tạm ứng 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004398 ngày 02/10/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

7.4. Án phí phúc thẩm dân sự anh Lê Văn G không phải chịu, anh Lê Văn G đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, theo biên lai thu số 0004477 ngày 02 tháng 12 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

8. Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2019/HNGĐ-ST ngày ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. HCM
- VKSND tỉnh Bạc Liêu,
- TAND huyện P,
- CCTHA huyện P,
- Các đương sự,
- Lưu HS; HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn